

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Yên Châu, ngày 23 tháng 6 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn phương án điều hành và giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10%  
chi ngân sách năm 2020 đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch Covid - 19**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU  
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;*

*Thực hiện Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2020; Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020; Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh về Phương án điều hành và giao chỉ tiêu tiết kiệm chi ngân sách 9 tháng còn lại năm 2020 đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch Covid - 19;*

*Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 26/5/2020 của UBND huyện về phê chuẩn phương án và giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi ngân sách năm 2020 đáp ứng yêu cầu phòng chống dịch Covid - 19; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 08/6/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn phương án điều hành và giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi ngân sách năm 2020 đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch Covid -19 như sau:

1. Tạm dừng việc bổ sung ngoài dự toán cho các đơn vị dự toán, UBND các xã, thị trấn, trừ các trường hợp: Kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương và chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức; kinh phí thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; kinh phí thực hiện



nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, đối ngoại và kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất, cấp bách đã được UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện phê duyệt.

**2. Giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi ngân sách năm 2020, (không bao gồm Quỹ tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, các khoản chi cho con người theo chế độ quy định như học bổng học sinh, sinh viên, trợ cấp bảo trợ xã hội..., các khoản chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, kinh phí thuê trụ sở làm việc; kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng, kinh phí thực hiện phòng, chống thiên tai, dịch bệnh), Số tiền: 3.115.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Ba tỷ, một trăm mười lăm triệu đồng chẵn.). Trong đó:**

- Ngân sách cấp huyện: 2.890.000.000 đồng

- Ngân sách cấp xã: 225.000.000 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

**3. Nguồn kinh phí thực hiện:** Thực hiện tiết kiệm từ nguồn dự toán kinh phí đã được giao cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tại Quyết định số 1433/QĐ- UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Yên Châu.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

**1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân Quyết định giao chỉ tiêu tiết kiệm thêm 10% chi ngân sách năm 2020 đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch Covid -19 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn.**

**2. Hội đồng nhân dân huyện giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua. /

### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND, UBND tỉnh (BC);
- Đ/c Phạm Văn Thủy TUV, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính; Sở KH-ĐT;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- TT. HU, HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đơn vị dự toán;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Thanh tra huyện; Phòng Nội vụ (CCHC);
- LĐ, CV VP HĐND-UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TCKH, Thuyết 60 bản.

**CHỦ TỊCH**



**Quản Thị Dung**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN CHÂU**

**Phụ lục**

**CHI TIÊU GIAO TIẾT KIỂM THÊM 10% CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 23/6/2020 của HĐND huyện Yên Châu)

**DVT: Đồng**

| STT      | Tên đơn vị                         | Tổng số              | Chỉ tiêu giao tiết kiểm thêm 10% chi ngân sách | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>3.115.000.000</b> | <b>3.115.000.000</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>I</b> | <b>Các cơ quan, đơn vị dự toán</b> | <b>1.922.540.000</b> | <b>1.922.540.000</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1        | Văn phòng Huyện ủy                 | 105.600.000          | 105.600.000                                    | Bao gồm: KP giao tự chủ: 105.600.000đ;                                                                                                                                                                                                                    |
| 2        | Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị      | 64.700.000           | 64.700.000                                     | Bao gồm: KP giao tự chủ: 4.400.000đ; KP mở lớp LLCT đoàn thể và các nhiệm vụ PS khác: 60.300.000đ                                                                                                                                                         |
| 3        | UBMT Tỏ quốc Việt Nam huyện        | 34.500.000           | 34.500.000                                     | Bao gồm: KP giao tự chủ: 11.000.000đ; KP tuyên truyền phòng chống ma túy: 3.000.000đ; KP giám sát công đồng: 5.000.000đ; KP thực hiện chế độ thăm hỏi: 9.000.000đ; KP toàn dân XD NTM: 5.000.000đ; KP giám sát phân biện: 1.500.000đ.                     |
| 4        | Hội Người Cao tuổi                 | 3.000.000            | 3.000.000                                      | Bao gồm: KP giao tự chủ: 3.000.000đ;                                                                                                                                                                                                                      |
| 5        | Đoàn TNCS Hồ Chí Minh              | 25.800.000           | 25.800.000                                     | Bao gồm: KP giao tự chủ: 5.200.000đ; KP chương trình tình nguyện: 6.000.000đ; KP tổ chức KN ngày TBLS: 3.200.000đ; KP các nhiệm vụ PS: 2.500.000đ; KP giám sát phân biện: 1.500.000đ; KP các nhiệm vụ chi khác: 7.400.000đ                                |
| 6        | Hội LH Phụ nữ                      | 21.700.000           | 21.700.000                                     | Bao gồm: KP giao tự chủ: 8.800.000đ; KP chương trình KN ngày PNVN: 4.000.000đ; KP tổ chức đồng hành cùng PN biên cương: 2.000.000đ; KP tổ chức HN, hội thi: 2.500.000đ; KP giám sát phân biện: 1.400.000đ; KP tuyên truyền phòng chống ma túy: 3.000.000đ |

| STT | Tên đơn vị                     | Tổng số     | Chỉ tiêu giao tiết<br>kiệm thêm 10%<br>chi ngân sách | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|--------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7   | Hội Nông dân                   | 13.600.000  | 13.600.000                                           | Bao gồm: KP giao tư chi: 6.600.000đ; KP tổ chức HN, hội thi: 4.000.000đ; KP giám sát phân biện: 1.000.000đ; KP tuyên truyền phòng chống ma túy: 2.000.000đ                                                                                                                                                                                              |
| 8   | Hội Cựu chiến binh             | 13.100.000  | 13.100.000                                           | Bao gồm: KP giao tư chi: 6.600.000đ; KP tổ chức HN, hội thi: 2.500.000đ; KP giám sát phân biện: 1.000.000đ; KP tuyên truyền phòng chống ma túy: 3.000.000đ                                                                                                                                                                                              |
| 9   | Văn phòng HDND - UBND          | 383.900.000 | 383.900.000                                          | Bao gồm: KP giao tư chi: 66.800.000đ; KP hoạt động HDND: 105.000.000đ; KP hoạt động UBND: 124.000.000đ; KP BCD ISO: 1.500.000đ; KP may trang phục Ban tiếp dân: 3.000.000đ; KP hoạt động CN thông tin: 5.000.000đ; KP thực hiện ứng dụng CN thông tin: 17.600.000đ; KP dự phòng các nhiệm vụ PS: 50.000.000đ; KP thực hiện các nhiệm vụ PS: 11.000.000đ |
| 10  | Phòng Tài chính - Kế hoạch     | 70.000.000  | 70.000.000                                           | Bao gồm: KP giao tư chi: 5.000.000đ; KP thực hiện các HN: 10.000.000; KP thực hiện ban hành các VB: 10.000.000; KP thực hiện nhiệm vụ PS: 45.000.000đ                                                                                                                                                                                                   |
| 11  | Phòng Tư pháp                  | 15.950.000  | 15.950.000                                           | Bao gồm: KP giao tư chi: 4.950.000đ; KP mua biểu mẫu hộ tịch: 3.000.000đ; KP tuyên truyền phổ biến GĐPL: 8.000.000đ                                                                                                                                                                                                                                     |
| 12  | Thanh tra huyện                | 6.600.000   | 6.600.000                                            | Bao gồm: KP giao tư chi: 6.600.000đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 13  | Phòng Nông nghiệp và PTNT      | 46.160.000  | 46.160.000                                           | Bao gồm: KP giao tư chi: 6.600.000đ; KP BCD xây dựng NTM: 8.790.000đ; KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh: 30.770.000đ                                                                                                                                                                                                                                  |
| 14  | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 19.200.000  | 19.200.000                                           | Bao gồm: KP giao tư chi: 8.200.000đ; KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh: 3.000.000đ; KP hoạt động môi trường và quan trắc: 8.000.000đ                                                                                                                                                                                                                  |
| 15  | Phòng Nội vụ                   | 40.250.000  | 40.250.000                                           | Bao gồm: KP giao tư chi: 8.250.000đ; Các nhiệm vụ chi khác: 14.000.000; KP XD văn bản quy phạm PL: 3.000.000đ; KP thực hiện CCHG, điều tra XH học: 10.000.000đ; KP phục vụ các nhiệm vụ về tuyển dụng: 5.000.000đ                                                                                                                                       |



| STT       | Tên đơn vị                            | Tổng số            | Chỉ tiêu giao tiết<br>kiệm thêm 10%<br>chi ngân sách | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------|---------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16        | Phòng Kinh tế - Hạ tầng               | 70.000.000         | 70.000.000                                           | Bao gồm: KP giao tự chi: 8.000.000đ. KP công tác quản lý, chăm sóc hệ thống cây xanh, quai rác, vệ sinh môi trường tại khuôn viên hội trường trung tâm, Huyện ủy, UBND huyện: 12.000.000đ. KP thực hiện nhiệm vụ PS: 50.000.000đ.                                                            |
| 17        | Phòng Dân tộc                         | 21.790.000         | 21.790.000                                           | Bao gồm: KP giao tự chi: 3.790.000đ. Các nhiệm vụ PS: 3.000.000đ.<br>KP QL Chương trình 135: 10.000.000đ. KP tuyên truyền phòng chống ma túy: 5.000.000đ                                                                                                                                     |
| 18        | Phòng Y tế                            | 22.200.000         | 22.200.000                                           | Bao gồm: KP phòng chống ma túy: 22.200.000 đ                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 19        | Phòng LĐ - TBXH                       | 17.190.000         | 17.190.000                                           | Bao gồm: KP giao tự chi: 3.500.000đ. KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh: 3.790.000đ. KP hoạt động ban vì sự tiến bộ P.N: 1.500.000đ. KP rà soát hộ nghèo: 8.400.000đ                                                                                                                        |
| 20        | Phòng Văn hóa - Thông tin             | 39.300.000         | 39.300.000                                           | Bao gồm: KP giao tự chi: 8.800.000đ. KP sửa chữa tài sản: 4.000.000đ. KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh: 2.500.000đ. KP phong trào Toàn dân XD NTM: 10.000.000đ.<br>KP tổ chức hội thảo: 4.000.000đ. KP XD công tác gia đình: 10.000.000đ                                                  |
| 21        | Phòng GD&ĐT (QLNN)                    | 196.000.000        | 196.000.000                                          | Bao gồm: KP thực hiện các hội nghị, hội thi, chi khác: 190.000.000đ. KP tuyên truyền phòng chống ma túy: 6.000.000đ.                                                                                                                                                                         |
| 22        | Phòng GD&ĐT (các cấp học)             | 532.000.000        | 532.000.000                                          | Bao gồm: KP chi thường xuyên: 532.000.000đ                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 23        | Trung tâm Truyền thông văn hóa        | 50.000.000         | 50.000.000                                           | Bao gồm: KP chi không thường xuyên: KP tổ chức các giải thể thao cấp huyện và tham gia giải cấp tỉnh: 50.000.000đ (Các nội dung khác không giảm trừ tiết kiệm để đơn vị thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 do chưa được giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm) |
| 24        | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp         | 110.000.000        | 110.000.000                                          | Bao gồm: KP mua sắm, sửa chữa: 10.000.000đ. KP nhiệm vụ PS và chi khác: 10.000.000đ. KP xây dựng các mô hình: 90.000.000đ                                                                                                                                                                    |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí tổ chức ngày hội xoài</b> | <b>967.460.000</b> | <b>967.460.000</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 1         | Văn phòng HDND-UBND                   | 712.460.000        | 712.460.000                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2         | Trung tâm Truyền thông văn hóa        | 100.000.000        | 100.000.000                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3         | Phòng Kinh tế - Hạ tầng               | 100.000.000        | 100.000.000                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4         | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp         | 55.000.000         | 55.000.000                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |





| STT        | Tên đơn vị               | Tổng số            | Chỉ tiêu giao tiết<br>kiệm thêm 10%<br>chi ngân sách | Ghi chú |
|------------|--------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|---------|
| <b>III</b> | <b>UBND xã, thị trấn</b> | <b>225.000.000</b> | <b>225.000.000</b>                                   |         |
| 1          | UBND xã Chiềng Đông      | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 2          | UBND xã Chiềng Sàng      | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 3          | UBND xã Chiềng Pả        | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 4          | UBND xã Viêng Lán        | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 5          | UBND xã Thị trấn         | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 6          | UBND xã Chiềng Khoi      | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 7          | UBND xã Sập Vạt          | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 8          | UBND xã Chiềng Hắc       | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 9          | UBND xã Tú Nang          | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 10         | UBND xã Mường Lựm        | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 11         | UBND xã Lóng Phiang      | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 12         | UBND xã Chiềng Tương     | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 13         | UBND xã Phiềng Khoài     | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 14         | UBND xã Chiềng On        | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |
| 15         | UBND xã Yên Sơn          | 15.000.000         | 15.000.000                                           |         |

Bao gồm: KP giao tự chủ: 225.000.000đ

Ghi chú: Số liệu giao chi tiêu tiết kiệm được tính từ ngày 01/4/2020 đến 31/12/2020 (9 tháng)

CHỦ TỊCH



Quản Thị Dung